

Đơn vị BC : CTY CP VẠN TÀI HÀ TIÊN
 Địa chỉ : Km7, đường Hà Nội, Q. TĐ, TP.HCM

Mẫu số: B 01-DN
 Ban hành theo ĐĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183,879,768,739	196,285,163,714
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,130,630,991	10,793,438,792
1-Tiền	111		1,130,630,991	5,649,547,292
2-Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	5,143,891,500
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,240,282,300	71,330,282,300
1-Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	28,240,646,764	71,330,646,764
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03	(364,464)	(364,464)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,541,742,671	63,033,201,286
1-Phải thu khách hàng	131	V.04	86,374,066,138	61,622,529,862
2-Trả trước cho người bán	132		63,986,382	65,000,000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng x.dụng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.05	218,168,151	1,465,149,424
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	(114,478,000)	(119,478,000)
IV.Hàng tồn kho	140		392,112,777	533,241,346
1-Hàng tồn kho	141	V.07	392,112,777	533,241,346
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		50,575,000,000	50,594,999,990
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			539,999,990
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	50,575,000,000	50,055,000,000

1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100,563,714,686	59,734,282,663
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4-Phải thu dài hạn khác	218			
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		96,768,594,686	57,113,842,663
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	96,768,594,686	57,051,342,663
- Nguyên giá	222		133,703,659,571	99,213,254,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,935,064,885)	(42,161,911,418)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			62,500,000
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,795,120,000	2,620,440,000
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	20,990,879,270	20,990,879,270
4-D.Phòng giảm giá Đ.Tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(17,195,759,270)	(18,370,439,270)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261			
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		284,443,483,425	256,019,446,377

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		34,519,546,611	25,742,644,846
I.Nợ ngắn hạn	310		34,199,310,353	25,742,644,846
1-Vay và nợ ngắn hạn	311			
2-Phải trả người bán	312	V.12	10,509,470,702	8,657,096,334
3-Người mua trả tiền trước	313		100,000,000	
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4,791,101,203	3,144,089,793
5-Phải trả người lao động	315		3,494,357,762	7,045,224,119
6-Chi phí phải trả	316	V.14	11,642,340,930	4,877,437,751
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	481,885,655	521,292,618
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	3,180,154,101	1,497,504,231
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		320,236,258	-
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334			
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		320,236,258	
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Qũy phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		249,923,936,814	230,276,801,531
I.Vốn chủ sở hữu	410		249,923,936,814	230,276,801,531
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	69,222,867,374	69,222,867,374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(3,663,270,042)	(3,355,561,854)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Qũy đầu tư phát triển	417	V.17	43,177,778,793	34,863,778,793
8-Qũy dự phòng tài chính	418	V.17	6,625,042,694	5,469,400,471
9-Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	33,761,517,995	23,276,316,747
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12-Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		284,443,483,425	256,019,446,377

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật Tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

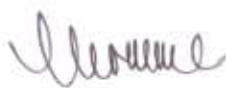
TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP



Ngô Đức Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Minh Huy



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	46.684.677.933	27.093.438.615	111.746.192.671	89.320.752.738
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			44.367.938.679	24.493.117.939	104.055.144.004	79.657.845.599
Doanh thu vận tải Bộ			2.316.739.254	2.600.320.676	7.691.048.667	9.662.907.139
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		46.684.677.933	27.093.438.615	111.746.192.671	89.320.752.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38.769.316.297	25.624.631.334	92.804.892.252	82.842.450.346
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		7.915.361.636	1.468.807.281	18.941.300.419	6.478.302.392
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	4.694.793.451	4.200.576.721	9.743.946.094	13.783.516.765
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	993.960.000	(14.850.778)	(1.173.937.262)	4.099.423.604
Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.723.419.576	3.414.403.493	10.739.876.237	8.431.065.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.892.775.511	2.269.831.287	19.119.307.538	7.731.330.222
11. Thu nhập khác	31		2.727.272.727	6.432.727.274	25.959.476.880	16.272.819.092
12. Chi phí khác	32			71.212.134	313.194.442	71.212.134
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.727.272.727	6.361.515.140	25.646.282.438	16.201.606.958
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.620.048.238	8.631.346.427	44.765.589.976	23.932.937.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.933.512.060	2.186.336.007	11.276.891.395	6.050.224.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8.686.536.178	6.445.010.420	33.488.698.581	17.882.713.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		903	644	3.482	1.788

LN trước thuế	11.620.048.238
Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)	-
Chi lương HĐQT	114.000.000
LN chịu thuế TNDN	11.734.048.238
Thuế TNDN (25%)	2.933.512.060
Thuế TNDN còn phải nộp	2.933.512.060

Người lập biểu

Lê Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Trần Minh Huy



Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

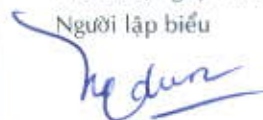
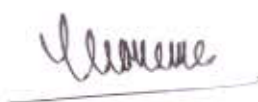
Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	44 765 589 976	23 932 937 180
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	7 291 559 534	4 136 701 569
	Các khoản dự phòng	03	-1 179 680 000	-3 707 609 165
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-35 376 463 460	0
	Chi phí lãi vay	06		
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15 501 006 050	24 362 029 584
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-23 484 555 013	-33 001 451 035
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	141 128 569	-302 950 875
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	5 784 517 783	4 531 392 315
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1 013 618	-35 433 609
	Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-10 320 020 160	-5 320 183 304
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1 880 552 363	-682 758 366
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	-14 257 461 516	-10 449 355 290
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-47 259 505 999	-36 562 047 742
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25 946 454 546	16 201 606 958
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-47 240 000 000	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	90 330 000 000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-742 738	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9 743 946 094	0
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	31 520 151 903	-20 360 440 784
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53 733 822 823
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	-307 708 188	-1 296 232 290
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9 617 790 000	-9 917 420 000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	-9 925 498 188	42 520 170 533
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7 337 192 199	11 710 374 459
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10 793 438 792	40 608 495 999
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18 130 630 991	52 318 870 458

Thủ Đức, ngày 19.10.2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Anh

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 3 / 2012

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	183.879.768.739	196.285.163.714
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.130.630.991	10.793.438.792
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	28.240.282.300	71.330.282.300
	- Tiền gửi NH	28.240.000.000	71.330.000.000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	646.764	646.764
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(364.464)	(364.464)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	86.541.742.671	63.033.201.286
4	Hàng tồn kho	392.112.777	533.241.346
5	Tài sản ngắn hạn khác	50.575.000.000	50.594.999.990
II	Tài sản dài hạn	100.563.714.686	59.734.282.663
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	96.768.594.686	57.113.842.663
	- Tài sản cố định hữu hình	96.768.594.686	57.051.342.663
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	62.500.000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.795.120.000	2.620.440.000
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	20.990.879.270	20.990.879.270
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.195.759.270)	(18.370.439.270)
5	Tài sản dài hạn khác		
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II)	284.443.483.425	256.019.446.377
III	Nợ phải trả	34.519.546.611	25.742.644.846
1	Nợ ngắn hạn	34.199.310.353	25.742.644.846
2	Nợ dài hạn	320.236.258	-
IV	Vốn chủ sở hữu	249.923.936.814	230.276.801.531
1	Vốn chủ sở hữu	249.923.936.814	230.276.801.531
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.800.000.000	100.800.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69.222.867.374	69.222.867.374
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(3.663.270.042)	(3.355.561.854)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

	- Các quỹ	49.802.821.487	40.333.179.264
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.761.517.995	23.276.316.747
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (III+IV)	284.443.483.425	256.019.446.377

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Q3 Năm nay	Q3 Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.684.677.933	27.093.438.615
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.684.677.933	27.093.438.615
4	Giá vốn hàng bán	38.769.316.297	25.624.631.334
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.915.361.636	1.468.807.281
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.694.793.451	4.200.576.721
7	Chi phí tài chính	993.960.000	(14.850.778)
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.723.419.576	3.414.403.493
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.892.775.511	2.269.831.287
11	Thu nhập khác	2.727.272.727	6.432.727.274
12	Chi phí khác		71.212.134
13	Lợi nhuận khác	2.727.272.727	6.361.515.140
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.620.048.238	8.631.346.427
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.933.512.060	2.186.336.007
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.686.536.178	6.445.010.420
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	903	644

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012 *kd*



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 3 năm 2012 của Công ty CP Vận tải Hà tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2.Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Năm 2012 là năm tài chính thứ 13 của Công Ty.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc 5-10 năm

Máy móc thiết bị 6 năm

Phương tiện vận tải bộ 6 năm

Phương tiện vận tải thủy 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi phí trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	94.005.272	6.666.778
- Tiền gửi ngân hàng	1.036.625.719	5.642.880.514
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	17.000.000.000	5.143.891.500
Cộng	18.130.630.991	10.793.438.792

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	646.764	646.764
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm	28.240.000.000	71.330.000.000

trở xuống)

Cộng	28.240.646.764	71.330.646.764
-------------	-----------------------	-----------------------

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :

- Số đầu năm	(364.464)	(10.583.431.641)
- Hoàn nhập dự phòng trong năm		10.583.067.177
- Số cuối năm	(364.464)	(364.464)

4. Các khoản phải thu khách hàng :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà tiên 1	79.973.260.656	52.882.767.710
- Công ty CP Minh Tiến	-	2.568.201.387
- Công ty TNHH Beton Lafarge	-	664.894.343
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	4.321.754.778	4.549.460.307
- Khách hàng khác	2.079.050.704	957.206.115
Cộng	86.374.066.138	61.622.529.862

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	111.478.000	119.478.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do xả lan bị chìm	101.700.455	377.237.774
- Phải thu khác	4.989.696	968.433.650
Cộng	218.168.151	1.465.149.424

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty TNHH tư vấn quản lý Đan thanh	60.000.000	60.000.000
- Cty CP Anh dương VN	3.986.382	5.000.000
- Các nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	63.986.382	65.000.000

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN Lâm Thành	(114.478.000)	(119.478.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	386.719.646	519.198.744
- Công cụ, dụng cụ	5.393.131	14.042.602
Cộng giá gốc hàng tồn kho	392.112.777	533.241.346

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.933.512.060	1.623.777.948
- Thuế GTGT	1.831.189.143	1.478.511.845
- Thuế Thu nhập cá nhân	26.400.000	41.800.000
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	4.791.101.203	3.144.089.793

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tạm ứng	575.000.000	55.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>50.575.000.000</u>	<u>50.055.000.000</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.342.306.294	0	109.367.270.752	0	2.002.250.667	113.711.827.713
Mua sắm mới trong kỳ		0	21.316.500.045		0	21.316.500.045
Đầu tư XDCB hoàn thành		0				
Thanh lý		0	1.324.668.187	0	0	1.324.668.187
Số cuối kỳ	2.342.306.294	0	129.359.102.610	0	2.002.250.667	133.703.659.571
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	2.342.306.294	0	31.080.896.539	0	1.828.322.596	35.251.525.429
Khấu hao trong kỳ		0	2.964.448.816	0	43.758.827	3.008.207.643
Thanh lý, nhượng bán		0	1.324.668.187	0	0	1.324.668.187
Số cuối kỳ	2.342.306.294	0	32.720.677.168		1.872.081.423	36.935.064.885
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			78.286.374.213	0	173.928.071	78.460.302.284
Tại ngày cuối kỳ	0	0	96.638.425.442	0	130.169.244	96.768.594.686

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

12 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

13 Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế xà lan tự hành	-	62.500.000
Cộng	-	62.500.000

15 Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16 Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Cổ phiếu HTI	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	20.990.879.270	20.990.879.270

17 Chi phí trả trước dài hạn:

Tám panneaux đập hầm hàng xà lan		
+ Số đầu năm		
+ Tăng trong năm		
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
+ Số cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>

18 Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Số đầu năm	(18.370.439.270)	(10.870.571.300)
Trích lập dự phòng trong năm	1.174.680.000	(7.499.867.970)
Số cuối năm	(17.195.759.270)	(18.370.439.270)

19 Chi phí phải trả người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTN Anh Huy	-	344.616.700
HTX Cơ khí & thương mại 2 / 9	-	300.000
Công ty CP khoáng sản Hiệp lực	-	255.104.380
DNTN Hân Tiến	791.933.247	0
Công ty TNHH TMDV Hồng Giang	3.929.625.078	2.308.670.808
Công ty TNHH TMDV Anh phát	1.196.649.194	1.370.864.587
Công ty TNHH Vũ Nam Sơn	939.238.746	622.069.842
DNTN Kim Trường	13.068.000	17.542.000
DNTN Thượng Hải	515.587.919	706.371.058
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	167.984.864	250.620.279
DNTN Phước Hoà Tân	825.213.981	
Nhà cung cấp khác	2.130.169.673	2.780.936.680
Cộng	10.509.470.702	8.657.096.334

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Bảo hiểm xã hội	-14.572.320	-16.119.612
- Bảo hiểm y tế	-	4.892.444
- Kinh phí công đoàn	400.415.655	412.376.286
- Các khoản phải trả khác	96.042.320	120.143.500
Cộng	481.885.655	521.292.618

21 Phải trả dài hạn nội bộ.

22 Vay và nợ dài hạn.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Dvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Có phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(251.386.896)	69.222.867.374	30.763.178.793	4.631.764.132	16.776.529.063	221.942.952.466
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	23.112.844.456	23.112.844.456
Mua cổ phiếu quỹ		(3.104.174.958)				-	(3.104.174.958)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.100.600.000	837.636.339	(6.695.636.772)	(1.757.400.433)
Chia có tức năm trước	-	-	-	-	-	(9.917.420.000)	(9.917.420.000)
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Lợi nhuận năm nay		-	-	-	-	33.488.698.581	33.488.698.581
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.314.000.000	1.155.642.223	(13.032.844.456)	(3.563.202.233)
Có tức năm 2011	-	-	-	-	-	9.617.790.000	9.617.790.000
Truy thu thuế 2007						352.862.877	352.862.877
Mua cổ phiếu quỹ		(307.708.188)	-			-	(307.708.188)
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	33.761.517.995	249.923.936.814

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Cổ phiếu quỹ	4.622.100.000	4.122.100.000
- Vốn góp của các cổ đông	45.698.200.000	46.198.200.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000
- Cổ tức năm 2011 (10%)		9.617.790.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(412.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(412.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.667.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.667.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/CP	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 43.177.778.793 đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 6.625.042.694 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.180.154.101 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25 Nguồn kinh phí:

26 Tài sản thuê ngoài:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	46.684.677.933	27.093.438.615
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.684.677.933	27.093.438.615
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	46.684.677.933	27.093.438.615
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	46.684.677.933	27.093.438.615
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	38.769.316.297	25.624.631.334
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	38.769.316.297	25.624.631.334
Cộng	38.769.316.297	25.624.631.334
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	4.694.793.451	4.200.576.721
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	4.694.793.451	4.200.576.721
32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(993.960.000)	(14.850.778)
Cộng	(993.960.000)	(14.850.778)
33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	2.933.512.060	2.186.336.007
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.649.878.466	6.254.633.987
- Chi phí nhân công	7.145.687.070	6.684.989.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.207.643	1.819.087.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.762.910.897	12.355.196.821
- Chi phí bằng tiền khác	1.926.051.797	1.925.126.988
Cộng	41.492.735.873	29.039.034.827

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những thông tin khác :

Phân tích Kết quả SXKD Quý 3 / 2012 và Quý 3 / 2011 :

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 3 NĂM NAY	QUÝ 3 NĂM TRƯỚC	TỶ LỆ (%)
1	DOANH THU	46.684.677.933	27.093.438.615	172.31
2	LN THUẬN TỬ HD SXKD	8.892.775.511	2.269.831.287	391.78
3	LN KHÁC	2.727.272.727	6.361.515.140	
4	TỔNG LN TRƯỚC THUẾ	11.620.048.238	8.631.346.427	134.63
5	THUẾ TNDN	2.933.512.060	2.186.336.007	
6	LN SAU THUẾ	8.686.536.178	6.445.010.420	134.78

Nguyên nhân dẫn đến LN sau thuế năm nay tăng đột biến so với năm trước :

- Trong quý III này, Công ty tiếp tục công việc cơ cấu và tái cấu trúc phương tiện phục vụ nhu cầu vận chuyển ở những tuyến xa, dẫn đến doanh thu VC quý này tăng 72,31 % so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận sau thuế quý này cũng tăng tương ứng 34,78 % so với quý 3 năm trước
- Kết quả 9 tháng đầu năm 2012, Lợi nhuận sau thuế Công ty đã hoàn thành đạt mức 149 % so với KH đã đề ra.

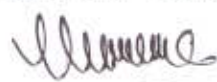
Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính năm quý 3 năm 2012 của Công Ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC DIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH HUY

TP HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN ANH